Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 18-06-2024 11:21:43 +07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 401 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục 512 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 200

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 200 tại Công văn số 43/HĐTV-VPHĐ ngày 15/5/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 512 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 200, cụ thể:

1. Danh mục 418 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 89 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 05 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực

hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT; Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
BỘ Y TẾ

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 418 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 200

(Kèm theo Quyết định số 401 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1	CinatamDNA	Cinarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110425424 (VD-26359-17)	1
2	Piracetam - DNA	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110425524 (VD-26362-17)	1
3	Tetracyclin 250mg	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Lọ 450 viên, Lọ 400 viên, Lọ 200 viên, Lọ 100 viên	DĐVN V	24	893110425624 (VD-20928-14)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)								
4	Misopato 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 38	24	893110425724 (VD-31034-18)	1
5	Nooapi 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110425824 (VD-31036-18)	1
6	Nooapi 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110425924 (VD-30220-18)	1
7	Sucrapi	Sucralfat 1000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 50 gói x 5ml	NSX	24	893100426024 (VD-30914-18)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								
8	Disidana	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	36	893110426124 (VD-31518-19)	1
9	Furosol	Furosemid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	NSX	24	893110426224 (VD-24683-16)	1
10	Garnotal	Phenobarbital 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893112426324 (VD-24084-16)	1
11	Haloperidol 2 mg	Haloperidol 2mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110426424 (VD-18188-13)	1
12	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110426524 (VD-31520-19)	1
13	Neuropyl 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110426624 (VD-25094-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Sorbitol 5g	Sorbitol 5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	24	893100426724 (VD-25582-16)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15	Mylenfa II	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng gel khô) 200mg; Simethicon 20mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100426824 (VD-25587-16)	1
16	Victocep	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115426924 (VD-31047-18)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

17	Becamlodin	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110427024 (VD-31037-18)	1
18	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin HCl) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110427124 (VD-31038-18)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

19	Cinacetam	Cinnarizine 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110427224 (VD-30240-18)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

20	BisacodylDHG	Bisacodyl 5mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 4 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100427324 (VD-21129-14)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược khoa (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharm - chi nhánh Bắc Ninh công ty cổ phần Dược Khoa: Lô đất III-1.3, đường D3, KCN Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
21	Eskar red	Tetrahydrozolin hydroclorid 7,5mg/15ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893110427424 (VD-30252-18)	1
9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)								
22	Magnesi B6	Magnesi lactate dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	60	893100427524 (VD-30758-18)	1
10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
23	Doxycyclin 100mg	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110427624 (VD-23474-15)	1
24	Piroxicam 10mg	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110427724 (VD-25522-16)	1
25	Tramadol 50mg	Tramadol hydrochloride 50mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893111427824 (VD-29638-18)	1
11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
26	Nadyestin 20	Ebastin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110427924 (VD-31544-19)	1
12. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
27	DigoxineQualy	Digoxin 0,25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110428024 (VD-31550-19)	1
28	Eftilora 10	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100428124 (VD-31551-19)	1
29	Famotidin 40 mg	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110428224 (VD-18691-13)	1
30	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 100ml; Chai 200ml; Chai 500ml; Chai	NSX	36	893100428324 (VD-26717-17)	1
31	Pregabalin 75mg	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110428424 (VD-31556-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110428524 (VD-31557-19)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

33	Loperamid	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100428624 (VD-21625-14)	1
34	Agoflox	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115428724 (VD-24706-16)	1
35	Agicardi	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110428824 (VD-25113-16)	1
36	Agicarvir	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114428924 (VD-25114-16)	1
37	Agicetam 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên, Chai 300 viên	NSX	36	893110429024 (VD-26091-17)	1
38	Agicetam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110429124 (VD-25115-16)	1
39	Agi-cotrim F	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110429224 (VD-25116-16)	1
40	Agidoxin	Pyridoxin hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110429324 (VD-31560-19)	1
41	Agietoxib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110429424 (VD-31561-19)	1
42	Agifovir	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	24	893110429524 (VD-18925-13)	1
43	Agilinco	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vhộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110429624 (VD-31562-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Agilodin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893100429724 (VD-32499-19)	1
45	Agimetpred 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110429824 (VD-24111-16)	1
46	Agimlisin 10	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110429924 (VD-26721-17)	1
47	Aginolol 50	Atenolol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430024 (VD-24704-16)	1
48	Agintidin 400	Cimetidin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430124 (VD-25121-16)	1
49	Agiroxi 150	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430224 (VD-25123-16)	1
50	Agisimva 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430324 (VD-25607-16)	1
51	Crybotas 50	Cilostazol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430424 (VD-31569-19)	1
52	Epegis	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430524 (VD-23488-15)	1
53	Goutcolcin	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	24	893115430624 (VD-24115-16)	1
54	Ifatrax	Itraconazol (dưới dạng vi hạt chứa Itraconazol 22% kl/kl) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430724 (VD-31570-19)	1
55	Lopigim 300	Gemfibrozil 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110430824 (VD-31572-19)	1
56	Magaltab	Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) 400mg	Viên nén nhai	Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 4 vỉ x 12 viên; Hộp 6 vỉ x 12 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 120 viên; Chai 150 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100430924 (VD-29665-18)	1
57	Mebendazol	Mebendazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100431024 (VD-25614-16)	1
58	Niztahis 300	Nizatidin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110431124 (VD-31573-19)	1
59	Rabepagi 10	Rabeprazol natri 10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110431224 (VD-28832-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
60	Magisix	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên; Chai 120 viên; Chai 150 viên	NSX	24	893110431324 (VD-25613-16)	1
61	Racedagim 10	Racecadotril 10mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1g	NSX	24	893110431424 (VD-24711-16)	1
62	Racedagim 100	Racecadotril 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110431524 (VD-18223-13)	1
63	Smecgim	Dioctahedral smectite 3000mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,76g	NSX	24	893100431624 (VD-25616-16)	1
64	Spas- Agi	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	NSX	36	893110431724 (VD-17379-12)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

65	Cefazolin	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 20 lọ	USP 42	36	893110431824 (VD-18226-13)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

66	Amtrinil	Amisulprid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110431924 (VD-29670-18)	1
67	Maxxcardio-L 20	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat 21,78mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110432024 (VD-27767-17)	1
68	Maxxdaf	Diosmin/ Hesperidin (90:10) (Tương ứng Diosmin 450mg và Hesperidin 50mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100432124 (VD-28842-18)	1
69	Usalukast 5	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 5,2mg) 5mg	Viên nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110432224 (VD-27784-17)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
70	A.T Amikacin 250	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 250mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 2ml, Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 2ml, Hộp 5 lọ thuốc + 5 ống dung môi 2ml	NSX	24	893110432324 (VD-24722-16)	1
71	A.T Hydrocortisone	Hydrocortison (dưới dạng Hydrocortison natri succinat) 100mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 1 ống dung môi 2ml; Hộp 3 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 3 ống dung môi 2ml; Hộp 5 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm kèm 5 ống dung môi 2ml	NSX	24	893110432424 (VD-24730-16)	1
72	Metpredni 4 A.T	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110432524 (VD-24744-16)	1
17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, KCN Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
73	Prednisolon Boston	Prednisolon 5mg	Viên nén	Chai 500 viên, Chai 200 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110432624 (VD-26121-17)	1
74	Sefutin 3M	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110432724 (VD-22819-15)	1
75	Soluboston 20	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat) 20mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 20 viên	NSX	36	893110432824 (VD-32506-19)	1
76	Soluboston 20	Prednisolon (dưới dạng prednisolon natri metasulfobenzoat) 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110432924 (VD-32505-19)	1
18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
77	Bfs-Adenosin	Adenosin 6mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 2ml, Hộp 20 lọ x 2ml, Hộp 50 lọ x 2ml; Hộp 10 lọ x 10ml, Hộp 20 lọ x 10ml, Hộp 50 lọ x 10ml; Hộp 1 túi x 1 lọ x 2ml, Hộp 10 túi x 1 lọ x 2ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 2ml, Hộp 50 túi x 1 lọ x 2ml; Hộp 1 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 10 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 20 túi x 1 lọ x 10ml, Hộp 50 túi x 1 lọ x 10ml, túi nhôm	NSX	36	893110433024 (VD-31612-19)	1
78	BFS-piracetam	Piracetam 1000mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110433124 (VD-21549-14)	1
79	Carbamol-BFS	Methocarbamol 1000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 10ml; Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml	NSX	36	893110433224 (VD-31615-19)	1
19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)								
19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)								
80	Acyclovir VPC 200	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110433324 (VD-29711-18)	1
81	Aluinum Gel	Nhôm phosphat gel 20% (tương đương với 2,476g nhôm phosphat) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	NSX	36	893100433424 (VD-30328-18)	1
82	Exad	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110433524 (VD-19856-13)	1
83	Irzinex 150	Irbesartan 150mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110433624 (VD-28892-18)	1
84	Irzinex 300	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110433724 (VD-28893-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	m-Rednison 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110433824 (VD-24149-16)	1
86	m-Rednison 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110433924 (VD-24150-16)	1
87	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115434024 (VD-30331-18)	1
88	Valsartan 160	Valsartan 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110434124 (VD-29714-18)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 90mg/10ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893100434224 (VD-23525-15)	1
90	Neo-Gynotab	Metronidazol 500mg; Neomycin sulfat 65000IU; Nystatin 100000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	30	893115434324 (VD-28929-18)	1
91	Ozolin	Xylometazolin hydroclorid 4mg/8ml	Dung dịch thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 8ml	NSX	30	893100434424 (VD-29733-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

92	Bourabia-4	Thiocolchicosid 4mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110434524 (VD-32808-19)	1
93	Bourabia-8	Thiocolchicosid 8mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110434624 (VD-32809-19)	1
94	Esseil-10	Cilnidipin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110434724 (VD-28904-18)	1
95	Esseil-5	Cilnidipin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110434824 (VD-28905-18)	1
96	Eurolux-1	Repaglinid 1mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110434924 (VD-28906-18)	1
97	Eurolux-2	Repaglinid 2mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435024 (VD-29717-18)	1
98	Givet-4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	Thuốc cốm uống	Hộp 20 gói x 1g	NSX	36	893110435124 (VD-28908-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
99	Huether-25	Topiramat 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435224 (VD-29721-18)	1
100	HYYR	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydroclorid) 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114435324 (VD-28913-18)	1
101	Jimenez	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435424 (VD-30341-18)	1
102	Kirby	Erdostein 300mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435524 (VD-31634-19)	1
103	Knevate	Clobetasol propionat 0,05% (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100435624 (VD-32811-19)	1
104	Neubatel	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435724 (VD-28921-18)	1
105	Tabarex	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	NSX	36	893110435824 (VD-30351-18)	1
106	Zuryk	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110435924 (VD-29728-18)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

107	Urictab 100	Alopurinol 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP hiện hành (USP43)	36	893110436024 (VD-27867-17)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô số 15, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

108	Emas	Glycerin 10mg/1ml	Dung dịch thuốc tra mắt	Hộp 01 lọ 12ml; Hộp 01 lọ 16ml	NSX	24	893100436124 (VD-20198-13)	1
109	Naphazolin new	Naphazolin hydroclorid 4mg/8ml	Dung dịch thuốc nhỏ mũi	Hộp 01 lọ x 8ml; Hộp 50 lọ x 8ml	NSX	24	893100436224 (VD-20199-13)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

110	Cindya	Oxymetazolin hydroclorid 7,5mg/15ml	Dung dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	36	893100436324 (VD-31676-19)	1
111	Dabcoxid	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110436424 (VD-31681-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	Greenramin	Mỗi 15ml chứa: Sắt protein succinylat 800mg tương ứng với Fe (III) 40mg	Dung dịch uống	Hộp 10 lọ x 15ml, Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 15 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 7,5ml, Hộp 30 ống x 5ml	NSX	36	893100436524 (VD-27884-17)	1
113	Hadozyl	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115436624 (VD-24769-16)	1
114	Henazepril 5	Benazepril hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110436724 (VD-25172-16)	1
115	Mectomal	Dioctahedral smectit 3g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,76g	NSX	36	893100436824 (VD-25176-16)	1
116	Pecrandil 5	Nicorandil 5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110436924 (VD-25180-16)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

117	Ethambutol 400 mg	Ethambutol hydrochlorid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	48	893110437024 (VD-20750-14)	1

25.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

118	Zobacta 3,375 g	Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri) 3g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri) 0,375g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ	USP hiện hành	24	893110437124 (VD-25700-16)	1
119	Zobacta 4,5g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 4g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 4,5g; Hộp 10 lọ x 4,5g	NSX	24	893110437224 (VD-20747-14)	1

25.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam)

120	Metprednew IMP 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 50 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110437324 (VD-20655-14)	1
121	Predni IMP 5 mg	Prednison 5mg	Viên nén	Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893610437424 (GC-260-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

25.4. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	Momencef 375 mg	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 7 viên, Hộp 1 túi x 4 vỉ x 7 viên	JP XVII	24	893110437524 (VD-31721-19)	1
123	Oxacillin IMP 250 mg	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat compacted) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	USP 41	24	893110437624 (VD-31722-19)	1
124	Oxacillin IMP 500 mg	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên	USP 42	24	893110437724 (VD-31723-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, Khóm Đông Bắc, Phường Vĩnh Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

125	Ambroxol	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110437824 (VD-31730-19)	1
126	Meloxicam	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110437924 (VD-31741-19)	1
127	Ruxict	Roxithromycin 150mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110438024 (VD-31745-19)	1
128	Spiramycin 1,5 MIU	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110438124 (VD-31747-19)	1
129	Tenoxicam	Tenoxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110438224 (VD-31748-19)	1
130	Vitamin PP	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110438324 (VD-31750-19)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviat (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12 đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

131	Gefori	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110438424 (VD-31121-18)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
132	Amedtonin 4	Risperidon 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110438524 (VD-31752-19)	1
133	Aumirid 200	Amisulprid 200mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110438624 (VD-31755-19)	1
134	Kuztec 10	Baclofen 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110438724 (VD-27933-17)	1
135	Mezarolac 25	Spironolacton 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110438824 (VD-31766-19)	1
136	Nizastric	Nizatidin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110438924 (VD-22927-15)	1
137	Puztine	Erdostein 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110439024 (VD-31767-19)	1
138	Sevram	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110439124 (VD-31768-19)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.HCM, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

139	Devasco 5	Benazepril hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110439224 (VD-30431-18)	1
140	Gefbin	Ebastin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP17	36	893110439324 (VD-22186-15)	1
141	Xolisco	Bezafibrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2016	36	893110439424 (VD-30432-18)	1

29.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

142	Dagocti	Dutasteride 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu/Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Alu/PVC	NSX	36	893110439524 (VD-25204-16)	1
143	Rapogy 2	Granisetron (dưới dạng granisetron hydrochloride) 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110439624 (VD-31773-19)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

144	Midactam 250mg/5ml	Sultamicilin (dạng sultamicilin tosilat dihydrat) 3g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ x 25g	NSX	24	893110439724 (VD-25212-16)	1

30.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 - Đường N5 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Phường Mỹ Xá - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định- Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
145	Adrenalin 1mg/1ml	Adrenalin (dưới dạng adrenalin bitartrat) (tương đương 1,8mg) 1mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	24	893110439824 (VD-31774-19)	1
146	Metronidazole 400mg	Metronidazol 400mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115439924 (VD-31777-19)	1
147	Mizapenem 0,5g	Meropenem (dạng meropenem trihydrat) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110440024 (VD-20773-14)	1
148	Ofloxacin 200mg/100ml	Ofloxacin 200mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893115440124 (VD-31781-19)	1
149	Ofloxacin 200mg/40ml	Ofloxacin 200mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 40ml	NSX	24	893115440224 (VD-31782-19)	1
150	Oxacilin 1g	Mỗi lọ chứa: Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 15ml	NSX	36	893110440324 (VD-26905-17)	1
151	Ramipril 2,5mg	Ramipril 2,5mg	Viên nén	Hộp 1 túi x 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110440424 (VD-31783-19)	1
152	Tobramycin 80mg/2ml	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfat) 80mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 2ml, Hộp 100 ống x 2ml	NSX	24	893110440524 (VD-28673-18)	1
153	Vitamin K1 10mg/1ml	Phytomenadion (Vitamin K1) 10mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	24	893110440624 (VD-25217-16)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

154	Hysdin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893100440724 (VD-18671-13)	1
155	Isoniazid	Isoniazid 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110440824 (VD-31789-19)	1
156	Propylthiouracil	Propylthiouracil 50mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên	DĐVN hiện hành	36	893110440924 (VD-31138-18)	1
157	Pyrazinamid	Pyrazinamid 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110441024 (VD-30446-18)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

158	Ambrolex 30	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100441124 (VD-25740-16)	1
159	Opespira 1,5MIU	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	DĐVN V	36	893110441224 (VD-25240-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
160	Tuspress	Guaifenesin 399,6mg; Oxomemazine (dưới dạng Oxomemazine hydrochloride) 19,8mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893110441324 (VD-31814-19)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

161	Mepoxib	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110441424 (VD-31823-19)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

162	Tazoretin Gel 0,3%	Adapalen 30mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110441524 (VD-31826-19)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

163	Batilead	Etodolac 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110441624 (VD-29073-18)	1
164	Fudalis 50mg	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110441724 (VD-29075-18)	1
165	Kopin	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydrochlorid) 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110441824 (VD-29823-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
166	Ktine	Paroxetin (dưới dạng Paroxetin hydroclorid hemihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110441924 (VD-29078-18)	1
167	Mabza	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 50 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110442024 (VD-31151-18)	1
168	Nabumeton 750 mg	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110442124 (VD-31833-19)	1
169	Zitad 200	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	USP 38	36	893110442224 (VD-29824-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

170	Quafacicam	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110442324 (VD-31840-19)	1
171	Quanoopyl 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110442424 (VD-31841-19)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

172	Samasol	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110442524 (VD-30493-18)	1
173	SaVi Montelukast 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110442624 (VD-31852-19)	1
174	SaVipezil	Praziquantel 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên	USP 2021	36	893110442724 (VD-31163-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
175	Ventizam 75	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydroclorid) 75mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110442824 (VD-30503-18)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

176	Janagliptin 100	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110442924 (VD-31919-19)	1
177	Stugol	Methocarbamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110443024 (VD-31923-19)	1
178	Tiphanil 500	N – Acetyl – Dl – leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100443124 (VD-31926-19)	1

39.1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

179	Loratadine 10mg	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100443224 (VD-31991-19)	1
180	Melomax	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110443324 (VD-25531-16)	1
181	Metformin	Metformin.HCl 1000mg	Viên bao phim	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110443424 (VD-31992-19)	1
182	Parepemic 2mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100443524 (VD-31993-19)	1
183	Piromax	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	DĐVNV	36	893110443624 (VD-21698-14)	1
184	Telmisartan	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110443724 (VD-19045-13)	1
185	Vitamin PP 500mg	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	DĐVNV	36	893110443824 (VD-22243-15)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN-1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN-1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

186	TP Povidon iod 7,5%	Povidon iod 7,5%	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 20ml; 25ml; 33ml; 75ml; 80ml; 90ml; 100ml; 125ml; 150ml; 250ml; 330ml; 450ml; 500ml; 1000ml	NSX	24	893100443924 (VD-31199-18)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

187	Lidocain hydroclorid 100 mg/5ml	Lidocain hydroclorid 100mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml	DĐVN V	36	893110444024 (VD-31934-19)	1
188	Negracin 100mg/1ml	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 25 ống x 1ml	NSX	36	893110444124 (VD-31935-19)	1
189	Negracin 150mg/1,5ml	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 150mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 1,5ml; Hộp 10 ống x 1,5ml; Hộp 25 ống x 1,5ml	NSX	36	893110444224 (VD-31936-19)	1
190	Negracin 25 mg/1ml	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 25mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 01 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 25 ống x 1ml	NSX	36	893110444324 (VD-31937-19)	1
191	Negracin 50 mg/2ml	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 50mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 25 ống x 2ml	NSX	36	893110444424 (VD-31938-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam)

192	Dasutam	Mỗi chai 75ml chứa: Guaifenesin 997,5mg; Terbutalin sulfat 22,5mg	Siro	Hộp 1 chai x 75ml	NSX	36	893115444524 (VD-31942-19)	1
193	Dobamedron	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110444624 (VD-29177-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

194	Aciste 3 MIU	Colistimethat natri 3.000.000IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	BP 2016	36	893114444724 (VD-27084-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
195	Antopi 500	Acyclovir (dưới dạng Acyclovir natri) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml (SĐK: VD-24865-16)	NSX	24	893110444824 (VD-27092-17)	1
196	Arterakine	Dihydroartemisinin 40mg; Piperaquin phosphat 320mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 10 vỉ x 8 viên; Hộp 1 vỉ x 9 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên; Lọ 40 viên; Lọ 1000 viên	NSX	48	893110444924 (VD-31946-19)	1
197	Biviminal 2g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110445024 (VD-25286-16)	1
198	Fabalofen 60	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri hydrat) 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100445124 (VD-31952-19)	1
199	Glazymap	Rabeprazole natri (dưới dạng Rabeprazole natri hydrat) 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110445224 (VD-31957-19)	1
200	Grovamix	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115445324 (VD-31959-19)	1
201	Hormedi 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 38	36	893110445424 (VD-26291-17)	1
202	Injectam- S 2g	Piracetam 2g	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	NSX	36	893110445524 (VD-18360-13)	1
203	Isoniazid 150mg	Isoniazid 150mg	Viên nén	Hộp 1 lọ 100 viên nén	DĐVN IV	36	893110445624 (VD-28080-17)	1
204	Isoniazid 300mg	Isoniazid 300mg	Viên nén	Lọ 100 viên, Lọ 500 viên	DĐVN IV	36	893110445724 (VD-30532-18)	1
205	Norfloxacin 400mg	Norfloxacin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115445824 (VD-31961-19)	1
206	Ofloxacin	Ofloxacin 200mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893115445924 (VD-31215-18)	1
207	Sedupam	Diazepam 10mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống 2ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống 2ml	USP 37	24	893112446024 (VD-27089-17)	1
208	Supevastin 10mg	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP32	24	893110446124 (VD-21367-14)	1
209	Vitamin B6 100mg/1ml	Pyridoxin hydroclorid 100mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	DĐVN IV	36	893110446224 (VD-31969-19)	1

43.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
210	Bevioxa	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110446324 (VD-31947-19)	1
211	Zipencin	Phenoxymethyl penicilin Kali 1.000.000 đ.v.q.t tương đương 1.000.000IU	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110446424 (VD-25793-16)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

212	Spiramycin 1.500.000I.U	Spiramycin 1.500.000I.U	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên; Hộp 10 vỉ x 8 viên	DĐVN V	36	893110446524 (VD-23696-15)	1
213	Sucralfate	Sucralfat 1g	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	USP	36	893100446624 (VD-29187-18)	1
214	Vicometrim 960	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110446724 (VD-31982-19)	1
215	Lincodazin	Lincomycin (dưới dạng lincomycin HCl) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110446824 (VD-23051-15)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

216	Ossizan C	Vitamin C 1000mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp x10 viên	NSX	24	893110446924 (VD-29196-18)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

217	Diacerein 50	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110447024 (VD-21122-14)	1
218	Flavoxate 200	Flavoxate hydroclorid 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110447124 (VD-27138-17)	1
219	Glucofast 500	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110447224 (VD-32001-19)	1
220	Glucofast 850	Metformin hydroclorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110447324 (VD-32002-19)	1
221	Loratadine-Mebiphar	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	48	893100447424 (VD-30583-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
222	Pregabalin 300	Pregabalin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110447524 (VD-32004-19)	1
223	Sinbre	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110447624 (VD-25319-16)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

224	Fluocide	Fluocinolon acetonid 0,25mg/1g	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp thuốc mỡ 15g	NSX	36	893110447724 (VD-32012-19)	1
225	Vitazovilin 3g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 3g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,375g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ	USP 2023	36	893110447824 (VD-25323-16)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

226	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110447924 (VD-17594-12)	1
227	Vincardipin	Nicardipin hydroclorid 10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893110448024 (VD-32033-19)	1
228	Vincopane	Hyoscin - N - butylbromid 20mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	NSX	36	893110448124 (VD-20892-14)	1
229	Vincotine	Biotin 5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 6 ống x 1ml	NSX	36	893110448224 (VD-24907-16)	1
230	Vinphacine 250	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat) 250mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110448324 (VD-32034-19)	1
231	Vinphylin	Aminophylin 240mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	BP 2016	36	893110448424 (VD-32552-19)	1
232	Vinsalamin 500	Mesalamin 500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448524 (VD-32036-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
233	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid 25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	36	893110448624 (VD-25328-16)	1
234	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	36	893110448724 (VD-25834-16)	1
235	Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	24	893110448824 (VD-24911-16)	1
236	Vinsalamin 400	Mesalamin 400mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110448924 (VD-32035-19)	1
237	Vinsolon 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110449024 (VD-32037-19)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội, Việt Nam)

238	Mydidocal	Tolperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110449124 (VD-30620-18)	1
239	Nystatin	Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110449224 (VD-29918-18)	1
240	Tetracyclin	Tetracyclin Hydroclorid 250mg	Viên nén	Lọ x 100 viên; Lọ x 200 viên; Lọ x 400 viên	NSX	36	893110449324 (VD-29260-18)	1

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

241	Cimetidine	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 20 vỉ, 50 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110449424 (VD-31457-19)	1
242	Cotrimoxazol 480 mg	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ, 50 vỉ x 20 viên; Chai 150 viên	NSX	36	893110449524 (VD-31458-19)	1
243	Utrupin 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ, hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110449624 (VD-32052-19)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

244	Ceteco Melocen 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100, 200 viên	NSX	36	893110449724 (VD-20132-13)	1
245	Ceteco Pred 5	Prednisolon 5mg	Viên nén	Lọ 200 viên, 500 viên, 1000 viên	NSX	36	893110449824 (VD-22021-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
246	Sorbitol	Mỗi gói 5g chứa: Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 25 gói x 5g	NSX	36	893100449924 (VD-29273-18)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

247	Chlorpheniramin maleat	Chlorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 1000 viên	DĐVN IV	48	893100450024 (VD-32059-19)	1
248	Durtive	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110450124 (VD-28182-17)	1
249	Kidtecat	Montelukast (dưới dạng natri montelukast) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 14 gói x 1,5g	NSX	36	893110450224 (VD-32067-19)	1
250	Prednisolon 5 mg	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 70 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110450324 (VD-29938-18)	1
251	Zagcef	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110450424 (VD-32060-19)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

252	Ambron tab	Ambroxol hydrochlorid 30mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893100450524 (VD-32081-19)	1
253	Losartan 50	Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 100 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110450624 (VD-30637-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
254	Vacodolac caps	Etodolac 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110450724 (VD-32089-19)	1
255	Vacometrol 8	Methylprednisolon 8mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 40 viên; Hộp 10 vỉ x 40 viên; Hộp 25 vỉ x 40 viên; Hộp 50 vỉ x 40 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110450824 (VD-32093-19)	1
256	Vacoridat 100	Trimebutine maleate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 2 vỉ x 25 viên; Hộp 10 vỉ x 25 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110450924 (VD-32095-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
257	Vacosivas 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110451024 (VD-32096-19)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

258	Lyginal	Dequalinium chloride 10mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	24	893100451124 (VD-32114-19)	1
259	Molantel 100	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110451224 (VD-32116-19)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

260	Alverin	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110451324 (VD-30359-18)	1
261	Cimetidin 300mg	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110451424 (VD-29735-18)	1
262	Gatanin 500 mg	N-Acetyl DL-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100451524 (VD-30367-18)	1
263	Loratadin	Loratadin 60mg/60ml	Siro	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100451624 (VD-30368-18)	1
264	Nicobion 500	Nicotinamid (Vitamin PP) 500mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110451724 (VD-25681-16)	1
265	Pimeran	Metoclopramid hydroclorid 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110451824 (VD-31650-19)	1
266	Piracetam 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110451924 (VD-18276-13)	1
267	Piracetam 800mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110452024 (VD-18277-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

268	Aluphos	Nhôm phosphat gel 20% 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	NSX	36	893100452124 (VD-23529-15)	1

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

269	Kem Tretinoin 0,05%	Tretinoin 5mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110452224 (VD-30669-18)	1
270	Virutel	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110452324 (VD-30672-18)	1

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

271	Captarsan 25	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110452424 (VD-23800-15)	1
272	Erythromycin 250mg	Erythromycin stearat tương đương erythromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN V	36	893110452524 (VD-32135-19)	1
273	Erythromycin 500mg	Erythromycin stearat tương đương erythromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110452624 (VD-32136-19)	1
274	Manitol 20%	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50g	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml; Chai 500ml	NSX	36	893110452724 (VD-32142-19)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

275	Magnesi - B6 Éloge	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	24	893100452824 (VD-29424-18)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
276	Afulocin	Pefloxacin (dưới dạng Pefloxacin mesylate dihydrate) 400mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893115452924 (VD-20502-14)	1
277	Galremin 4mg	Galantamine (dưới dạng galantamine hydrobromide) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110453024 (VD-27308-17)	1
278	Nebistol 2.5mg	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydrochloride) 2,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453124 (VD-32199-19)	1
279	Pefloxacin 400 mg	Pefloxacin (dưới dạng Pefloxacin mesylate dihydrate) 400mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	NSX	36	893115453224 (VD-23213-15)	1
280	Prencoid	Prednisolone 5mg	Viên nén	Lọ 500 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	60	893110453324 (VD-19117-13)	1
281	PymeClarocil 250	Clarithromycin 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453424 (VD-24967-16)	1
282	Tirastam 500mg	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453524 (VD-26435-17)	1

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

283	Bisbeta 120	Orlistat 120mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 21 viên; Chai 60 viên	NSX	36	893100453624 (VD-32211-19)	1
284	Erxib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453724 (VD-31338-18)	1
285	Furostyl 40	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 30 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 500 viên; Hộp 1 chai x 1000 viên	NSX	36	893110453824 (VD-19133-13)	1
286	Lactazin 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453924 (VD-31339-18)	1
287	Lizapam 30	Mirtazapin (dưới dạng Mirtazapin hemihydrat) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454024 (VD-32216-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
288	Thiotonic 600	Acid thioctic 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454124 (VD-32219-19)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, Đường 1a, Kcn Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2a, Đường 1a, Kcn Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

289	Magnesi - B6	Magnesi lactat dihydrat (tương ứng 48mg Magnesi) 470mg; Vitamin B6 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100454224 (VD-30720-18)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ - xã Phương Liễu - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sinh học dược phẩm Ba Đình (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quế Võ - xã Phương Liễu - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

290	Texpre Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 01 lọ x 1000 viên, Hộp 01 lọ x 500 viên, Hộp 01 vỉ x 25 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	48	893110454324 (VD-29992-18)	1

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

291	Meseca fort	Mỗi liều 0,137ml chứa: Azelastine hydrochloride 137µg (mcg); Fluticasone propionate 50µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều; Hộp 1 lọ x 60 liều	NSX	24	893110454424 (VD-28349-17)	1
292	Vitol	Natri hyaluronat 0,18% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 12ml	NSX	36	893110454524 (VD-28352-17)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

293	Moxifloxacin 0,5%	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl) 0,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115454624 (VD-27366-17)	1
294	Piracetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110454724 (VD-31345-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
295	Tobramycin 0,3%	Tobramycin 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 3ml, Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 6ml, Hộp 1 lọ x 7ml, Hộp 1 lọ x 8ml, Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110454824 (VD-25913-16)	1
296	Trafedin new	Amlodipin (dùng dạng Amlodipin besilat) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454924 (VD-31347-18)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

297	Nabumeton 750-US	Nabumeton 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455024 (VD-29699-18)	1
298	Usclovir 800	Acyclovir 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110455124 (VD-30903-18)	1
299	Xorof	Loxoprofen natri (dưới dạng Loxoprofen natri dihydrat) 60mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100455224 (VD-30905-18)	1

67. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành Phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

300	Dospasmin 40 mg	Alverin (dưới dạng Alverin citrat) 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	48	893110455324 (VD-32274-19)	1
301	Entero-Caps 200 mg	Nifuroxazid 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	48	893110455424 (VD-32277-19)	1
302	Glucofine 850 mg	Metformin hydrochlorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Hộp 4 vỉ x 5 viên, (vỉ nhôm - PVC); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - nhôm)	NSX	36	893110455524 (VD-32280-19)	1
303	Heptaminol 187,8 mg	Heptaminol hydroclorid 187,8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	48	893110455624 (VD-32281-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
304	Meloxicam 7,5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	48	893110455724 (VD-32283-19)	1
305	Pefloxacin 400 mg	Pefloxacin (dưới dạng Pefloxacin mesilat dihydrat) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	48	893115455824 (VD-32286-19)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

306	Ciacilove	Tadalafil 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110455924 (VD-31350-18)	1
307	Kymbokuld	Diphenhydramin hydroclorid 50mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 4 viên, Hộp 50 vỉ x 4 viên	NSX	36	893100456024 (VD-31351-18)	1
308	Levlong	Sildenafil (dưới dạng sildenafil citrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110456124 (VD-31352-18)	1
309	Lodegald-Aci	Aciclovir 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456224 (VD-29416-18)	1
310	Lodegald-Carbo	Carbocistein 375mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456324 (VD-31354-18)	1
311	Lodegald-Col	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115456424 (VD-31355-18)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

312	Amxolpect 15mg	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Ambroxol hydroclorid 15mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 chai x 25ml; Hộp 1 chai x 45ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 75ml	NSX	24	893100456524 (VD-32315-19)	1
313	Aquiril MM 20	Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456624 (VD-31359-18)	1
314	Baclopain 20	Baclofen 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456724 (VD-32319-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
315	Becovira	Nevirapin 200mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456824 (VD-32320-19)	1
316	Meyeraben	Rabeprazol natri 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456924 (VD-30045-18)	1
317	Meyerafil	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893110457024 (VD-31364-18)	1
318	Meyernison	Prednisolon 5mg	Viên nén hình tim	Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 1 chai x 200 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893110457124 (VD-21472-14)	1
319	Meyersapride 5	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457224 (VD-30785-18)	1
320	Nước muối Natri clorid 0,9%	Natri clorid 4.500mg/500ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai 500ml; Chai 1000ml	NSX	36	893100457324 (VD-32339-19)	1
321	Quinapril 5mg	Quinapril (dưới dạng Quinapril hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457424 (VD-31360-18)	1

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

322	Carsantin 12,5mg	Carvedilol 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457524 (VD-30829-18)	1
323	Harotin 10	Paroxetin (dưới dạng Paroxetin hydroclorid hemihydrat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457624 (VD-29483-18)	1
324	Hasanbest 500/2.5	Glibenclamid 2,5mg; Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 08 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110457724 (VD-32391-19)	1
325	Hasanbest 500/5	Glibenclamid 5mg; Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 08 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110457824 (VD-32392-19)	1
326	Lisidigal 10mg	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457924 (VD-32394-19)	1
327	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin 20mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458024 (VD-32593-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
328	Risperidon 2	Risperidon 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458124 (VD-32395-19)	1

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35, Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

329	Glosardis 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110458224 (VD-32366-19)	1
330	Glosardis 80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110458324 (VD-32367-19)	1
331	Topxol 150	Tolperison hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458424 (VD-25159-16)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

332	Aligic	Alimemazin (dưới dạng alimemazin tartrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 25 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	48	893100458524 (VD-29606-18)	1
333	Bicapain	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ Al -PVC)	NSX	48	893110458624 (VD-31012-18)	1
334	Bivitelmi 80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110458724 (VD-26049-17)	1
335	Biviven	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458824 (VD-31013-18)	1
336	Nuradre 400	Gabapentin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110458924 (VD-14150-11)	1
337	Perihapy 8	Perindopril tert-butylamin (tương đương 6,676mg perindopril) 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC, vỉ nhôm - nhôm)	NSX	24	893110459024 (VD-21610-14)	1
338	Urselon	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110459124 (VD-30215-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
339	Wecetam 400	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459224 (VD-29614-18)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 192 Phố Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam)

340	Atmurcat	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium 4,16mg) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g	NSX	36	893110459324 (VD-31379-18)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15 Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam (Địa chỉ: Số 14-15 Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

341	Salonsip gel-patch	Mỗi 100g cao thuốc chứa: dl-Camphor 0.3g; Glycol salicylate 1.25g; l-Menthol 1g; Tocopherol acetate 1g	Cao dán	Bao 2 miếng, Bao 3 miếng, Bao 6 miếng	NSX	36	893100459424 (VD-28645-17)	1

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm HQ (Địa chỉ: Địa chỉ: 229/C5 khu đô thị mới Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

342	Synapain 50	Pregabalin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459524 (VD-23931-15)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

343	Ambroxol	Ambroxol HCl 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, vỉ 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100459624 (VD-24540-16)	1
344	Azitnic	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 3 viên; Hộp 10 vỉ x 3 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110459724 (VD-32379-19)	1
345	Magnesium - B6	Magnesium lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid (vitamin B6) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100, 250 viên	NSX	36	893100459824 (VD-29472-18)	1
346	Piroxicam 10 mg	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459924 (VD-22656-15)	1
347	Spiramycin 3 M.I.U	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460024 (VD-24547-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
348	Telminic-80	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110460124 (VD-32383-19)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Vĩnh Tường Phát (Địa chỉ: 28 Đường 266, Phường 6, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

349	Bichivi	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110460224 (VD-32385-19)	1
350	Lioked	Lercanidipine HCl 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460324 (VD-32386-19)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 54, F3, khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

351	Mucome drop	Xylometazolin hydrochlorid 0,5mg/ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 ống x 5ml, Hộp 1 ống x 10ml	NSX	36	893100460424 (VD-24552-16)	1

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

352	Blocadip 10	Lercanidipin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 04 vỉ x 15 viên, Hộp 08 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110460524 (VD-32404-19)	1
353	Blocadip 20	Lercanidipin hydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460624 (VD-32405-19)	1
354	Brocizin 20	Hyoscin butylbromid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100460724 (VD-32406-19)	1
355	Hasanbin 200	Trimebutin maleat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460824 (VD-25989-16)	1
356	Levetacis 1000	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110460924 (VD-30843-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
357	Levetacis 750	Levetiracetam 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461024 (VD-30845-18)	1
358	Mibelet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110461124 (VD-32411-19)	1
359	Micosalderm	Miconazol nitrat 200mg	Thuốc kem	Hộp 01 tuýp x 10g	NSX	36	893100461224 (VD-32414-19)	1
360	Mitizen 200	Albendazol 200mg	Viên nén nhai	Hộp 01 vỉ x 02 viên	NSX	36	893100461324 (VD-32416-19)	1
361	Mitizen 400	Albendazol 400mg	Viên nén nhai	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893100461424 (VD-32417-19)	1
362	Tazeurin 15	Mirtazapin 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461524 (VD-32421-19)	1
363	Tazeurin 30	Mirtazapin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên, Hộp 05 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110461624 (VD-32422-19)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

364	Acyclovir 400 mg	Acyclovir 400mg	Viên nén	Hộp 7 vỉ x 5 viên; Hộp 10 vỉ x 5 viên	BP 2020	36	893110461724 (VD-27536-17)	1
365	Meclopstad	Metoclopramide (dưới dạng metoclopramide hydrochloride) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110461824 (VD-25988-16)	1
366	Atenstad 50	Atenolol 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110461924 (VD-25980-16)	1
367	Bisoprolol 2.5 mg Tablets	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462024 (VD-32399-19)	1
368	Citalopram STELLA 20 mg	Citalopram (dưới dạng citalopram hydrobromid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893110462124 (VD-27521-17)	1
369	Efavirenz STELLA 600 mg	Efavirenz 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	48	893110462224 (VD-26560-17)	1
370	Fluconazole STELLA 150 mg	Fluconazol 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	BP 2022	36	893110462324 (VD-32401-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
371	Furosemide STELLA 40 mg	Furosemide 40mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	BP 2020	36	893110462424 (VD-25987-16)	1
372	Lamostad 25	Lamotrigine 25mg	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110462524 (VD-25480-16)	1
373	Lorastad 10 tab.	Loratadine 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	893100462624 (VD-23354-15)	1
374	Nifedipin T20 retard	Nifedipine 20mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110462724 (VD-24568-16)	1
375	Olanstad 5	Olanzapine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462824 (VD-25481-16)	1
376	Ribastad 200	Ribavirin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	USP 38	24	893114462924 (VD-32403-19)	1
377	Stadnolol 100	Atenolol 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	893110463024 (VD-29497-18)	1
378	Telmisartan STELLA 80 mg	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	24	893110463124 (VD-25484-16)	1
379	Vitamin C STELLA 1 g	Vitamin C 1g	Viên nén sủi bọt	Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 1 tuýp x 10 viên, Hộp 2 tuýp x 10 viên	NSX	24	893110463224 (VD-25486-16)	1

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

380	Doxycyclin	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110463324 (VD-30121-18)	1
381	Lincomycin	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110463424 (VD-29517-18)	1
382	Ofloxacin 200mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Alu/Alu, ALu/PVC	NSX	36	893115463524 (VD-30124-18)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

383	Famotidin 40mg	Famotidin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 x 10 viên	DĐVN IV	30	893110463624 (VD-17812-12)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
384	Métforilex MR	Metformin HCl 500mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463724 (VD-28743-18)	1
385	Prednisolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110463824 (VD-29592-18)	1
386	Tetracyclin 500mg	Tetracyclin HCl 500mg	viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	DĐVN IV	30	893110463924 (VD-17319-12)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

387	Colvagi	Nifuratel 500mg; Nystatin 200.000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464024 (VD-21150-14)	1
388	Phildomina	Hydroquinone 400mg/10g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110464124 (VD-20588-14)	1
389	Ticonet	Ubidecarenon (Coenzym Q10) 30mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100464224 (VD-32446-19)	1

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

390	Recolin	Citicolin (dưới dạng citicolin natri) 1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 4ml	NSX	24	893110464324 (VD-25559-16)	1

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu Công nghiệp - Công nghệ cao I, Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc, KM29 Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Dược Phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, Huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

391	FDP Medlac	Fructose-1,6-Diphosphate Trisodium hydrate 5g (tương đương 3,75g Acid Fructose-1,6-Diphosphoric)	Thuốc bột pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 1 bộ (Hộp 01 lọ thuốc bột pha tiêm + 01 lọ dung môi + 01 bộ dây truyền dịch)	NSX	36	893110464424 (VD-18569-13)	1
392	Teicomedlac 200	Teicoplanin 200mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ x 1 ống (dung môi nước vô khuẩn để tiêm 3ml)	NSX	36	893115464524 (VD-30144-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
393	Teicomedlac 400	Teicoplanin 400mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ x 1 ống (dung môi nước vô khuẩn để tiêm 3ml)	NSX	36	893115464624 (VD-30145-18)	1

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

394	Corcotab	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 5 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110464724 (VD-22380-15)	1
395	Loperamide	Loperamid HCl 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100464824 (VD-33127-19)	1
396	Meloxicam 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110464924 (VD-32463-19)	1
397	Meloxicam 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110465024 (VD-30164-18)	1
398	Tanaclaratyne	Loratadin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893100465124 (VD-31419-18)	1
399	Tanadebirate	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110465224 (VD-33130-19)	1
400	Tanametrol	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110465324 (VD-26624-17)	1

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 781/C2, đường Lê Hồng Phong (nối dài), phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy sản xuất dược phẩm Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

401	Stromectin 6mg	Ivermectin 6mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110465424 (VD-23405-15)	1

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

402	Amnol	Cilnidipine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	NSX	36	893110465524 (VD-30148-18)	1
403	Biovacor	Pravastatin natri 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110465624 (VD-30149-18)	1
404	Heraprostol	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion) 200 µg (mcg)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110465724 (VD-29544-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
405	Platetica	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110465824 (VD-29546-18)	1
406	Rilixetin	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin hydrochlorid) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110465924 (VD-28738-18)	1
407	Rilixetin	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetin hydrochlorid) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110466024 (VD-28739-18)	1

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ Trung Thành (Địa chỉ: 351 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương – TP. Thái Bình – tỉnh Thái Bình-Việt Nam)

408	Viafill 20mg	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	36	893110466124 (VD-32471-19)	1

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ-Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

409	Clazic MR	Gliclazide 60mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110466224 (VD-30177-18)	1

91. Cơ sở đăng ký: Cơ sở đặt gia công: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Dịch vụ Y tế Khánh Hội (Địa chỉ: Số 01 Lê Thạch, phường 13, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Cơ sở nhận gia công: Chi nhánh công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

410	Piroxicam	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893610466324 (GC-302-18)	1
411	Taginyl	N-Acetyl-dl-Leucin 500mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893600466424 (GC-332-19)	1
412	Toussolène	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Hộp 8 vỉ x 25 viên, Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893600466524 (GC-303-18)	1
413	Vitamin PP	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893610466624 (GC-312-19)	1

92. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược Phú Thọ tại Hà Nội (Địa chỉ: Nhà số 4 dãy A1 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

414	Levina	Vardenafil (dưới dạng Vardenafil hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 1 chai x 10 viên	NSX	36	893110466724 (VD-29591-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
415	Tadalafil 20mg	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 1 chai x 10 viên	NSX	36	893110466824 (VD-19799-13)	1

93. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

416	Tanamaloxy	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd gel khô 200mg	Viên nén nhai	Hộp 10 vỉ x 8 viên	NSX	36	893100466924 (VD-25061-16)	1
417	Tidacotrim	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén bao phim	Lọ 150 viên	NSX	36	893110467024 (VD-24651-16)	1

94. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công): Medochemie Ltd. (Địa chỉ: 1-10 Constantinoupoleos street, 3011 Limassol, Cyprus)

94.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

418	Aceralgin 800mg	Aciclovir 800mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893610467124 (GC-316-19)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 89 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 200

(Kèm theo Quyết định số 401 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)								
1	Gerdogyl	Acetyl Spiramycin 100.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	NSX	36	893115467224 (VD-22574-15)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)								
2	Garnotal 10	Phenobarbital 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893112467324 (VD-31519-19)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)								
3	Terpin benzoat	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100467424 (VD-19289-13)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
4	Mecaflu forte	Eucalyptol (Cineolum) 100mg; Menthol (Mentholum) 0,5mg; Tinh dầu Gừng (Aetheroleum zingiberis) 0,5mg; Tinh dầu Tần dày lá (Aetheroleum Plectranthi amboinici) 0,36mg; Tinh dầu tràm (Aetheroleum cajuputi) 50mg	Viên nang mềm	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100467524 (VD-19294-13)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5	Betalgine	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 80 viên	NSX	24	893110467624 (VD-24694-16)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 930 C2, Đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

6	Eucalyptin	Eucalyptin 100mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 40 viên	NSX	24	893100467724 (VD-16203-12)	1

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

7	Agivitamin B1	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110467824 (VD-25609-16)	1
8	Ribatagin 400	Ribavirin 400mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114467924 (VD-24713-16)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9	Amvitacine 150	Mỗi 50ml dung dịch chứa: Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 150mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi, 10 túi x 50ml	NSX	24	893110468024 (VD-31577-19)	1
10	Amvitacine 300	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 300mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi, 10 túi x 100ml	NSX	24	893110468124 (VD-31578-19)	1
11	Dysteki 1g	Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol natri) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 42	36	893110468224 (VD-23498-15)	1

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
12	A.T Arginin 400	Arginin hydroclorid 400mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml	NSX	24	893110468324 (VD-24724-16)	1
13	A.T Famotidine 40 inj	Famotidin 40mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 5ml	NSX	24	893110468424 (VD-24728-16)	1
14	Atigimin	Arginin hydroclorid 1.000mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml	NSX	24	893110468524 (VD-24723-16)	1
10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
15	Tyrotab	Tetracain hydroclorid 0,1mg; Tyrothricin 1mg	Viên nén ngậm	Hộp 24 viên, Hộp 10 vỉ x 8 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110468624 (VD-18275-13)	1
11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
16	Soares	Almagat 1,5g	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 15g; Hộp 20 gói x 15g	NSX	36	893100468724 (VD-29725-18)	1
12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần nghiên cứu và sản xuất dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)								
17	Ferkey	Sắt (dưới dạng sắt protein succinylat) 40mg	Dung dịch uống	Hộp 15 ống x 10ml	NSX	24	893110468824 (VD-25936-16)	1
13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)								
18	Davinfort-800 mg	Piracetam 800mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	NSX	36	893110468924 (VD-22873-15)	1
19	Savisang60	Alverin citrat 60mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110469024 (VD-24194-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

20	Kasiod	Di-iodohydroxyquinolin 210mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên, Hộp 8 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110469124 (VD-31740-19)	1
21	Remint-S	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Gel nhôm hydroxyd khô 200mg) 153mg	Viên nén nhai	Hộp 05 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100469224 (VD-31744-19)	1
22	Sinwell	Dried Aluminum hydroxide gel (tương đương Aluminum hydroxide 153mg) 200mg; Magnesium hydroxide 200mg; Simethicone powder (tương đương simethicone 25mg) 38,46mg	Viên nén nhai	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100469324 (VD-31746-19)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

23	Enterpass	Alpha Amylase 100mg; Papain 100mg; Simethicon 30mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100469424 (VD-26873-17)	1
24	Simloxyd	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd (gel khô) 200mg; Simethicon 25mg	Viên nén nhai	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100469524 (VD-30427-18)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2 - Đường N4 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Phường Lộc Hòa - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định - Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8 - Đường N5 - Khu công nghiệp Hòa Xá - Phường Mỹ Xá - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định- Việt Nam)

25	Vitamin B12 2,5 mg/1ml	Cyanocobalamin 2,5mg	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	NSX	24	893110469624 (VD-29801-18)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú- Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Vitamin A-D	Vitamin A 5000 IU; Vitamin D3 500IU	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 chai x 100 viên	NSX	36	893110469724 (VD-25759-16)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27	Tazoretin-C	Adapalene 10mg; Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat) 100mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110469824 (VD-31827-19)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28	PĐ-Sucralfat 2000	Sucralfat 2000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g; Hộp 30 gói x 15g	NSX	36	893100469924 (VD-28677-18)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, Đường Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

29	Cồn sát trùng 70%	Ethanol 96% 36,35ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 12 lọ x 50ml	NSX	24	893100470024 (VS-4899-15)	1
30	Prednison	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên	NSX	36	893110470124 (VD-26243-17)	1
31	Qbipharine	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên	DĐVNV	36	893110470224 (VD-22996-15)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

32	Prednisolone 5mg	Prednisolon 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên, 300 viên, 400 viên, 500 viên	NSX	36	893110470324 (VD-31994-19)	1
33	Terpinzoat	Natri benzoat 50mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100470424 (VD-31997-19)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

34	Elnizol 750	Metronidazol 750mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai thủy tinh 150ml	NSX	36	893115470524 (VD-26284-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Grovababy 375	Spiramycin 375000IU	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	36	893110470624 (VD-31958-19)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc- Việt Nam)

36	Vincain	Procain hydroclorid 60mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 2ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	DĐVN V	36	893114470724 (VD-26322-17)	1
37	Vincynon 500	Etamsylat 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	NSX	36	893110470824 (VD-27155-17)	1
38	Vinphatex 300	Cimetidin (dưới dạng Cimetidin HCl) 300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	USP 43	36	893110470924 (VD-24909-16)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 lô G, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

39	Vitamin B1 250mg	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên; Hộp 10 vỉ, 20 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110471024 (VD-31459-19)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40	Mahimox	Mỗi 2 gam bột chứa: Carbocistein 250mg	Bột pha hỗn dịch	Hộp 30 túi x 2g	NSX	36	893100471124 (VD-32069-19)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

41	Prednison	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110471224 (VD-32559-19)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam)

42	Vacocistin 200	Carbocistein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g; Hộp 200 gói x 1g; Hộp 500 gói x 1g	NSX	30	893100471324 (VD-32087-19)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

43	Euvizin	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat) 200mg	Siro	Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893100471424 (VD-30366-18)	1
44	Malosic	Magnesi hydroxyd 0,8004g; Nhôm oxyd 0,45g; Simethicon 0,08g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10ml	NSX	24	893100471524 (VD-22453-15)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 273 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: Số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45	Glycerin borat 3%	Natri tetraborat 300mg	Dung dịch thuốc	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893110471624 (VD-30668-18)	1
46	Vitamin B1	Thiamine nitrate 10mg	Viên nén	Lọ 100 viên, 1000 viên	DĐVN IV	36	893100471724 (VD-31305-18)	1

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ:Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47	Meflavon	Rutin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100471824 (VD-30680-18)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, đường 1A, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, đường 1A, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48	Vitamin B1B6B12	Vitamin B1 115mg; Vitamin B12 50µg (mcg); Vitamin B6 115mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100471924 (VD-30721-18)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

49	Dopred 5 mg	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 150 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110472024 (VD-30025-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	Prednison 5 mg	Prednison 5mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 150 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110472124 (VD-30755-18)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

51	Methylergo Tabs	Methyl ergometrin maleat 0,2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110472224 (VD-32115-19)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam)

52	Axe Brand Universal Oil - Dầu gió trắng hiệu cây búa	Camphor 0,23ga; Eucalyptus Oil 0,69g; Menthol 0,92 g; Methyl Salicylate 0,69g	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 chai 5ml; Hộp 1 chai 10ml; Hộp 1 chai 56ml	NSX	60	893100472324 (VD-28403-17)	1

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

53	Fentimeyer 1000	Fenticonazol nitrat 1.000mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110472424 (VD-30771-18)	1
54	Metti-M	Clotrimazol 100mg; Metronidazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115472524 (VD-32581-19)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

55	Gastsus	Gói 10ml chứa: Magnesi hydroxid 196mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxyd gel khô) 582mg; Oxetacain (Oxethazin) 20mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893110472624 (VD-30213-18)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Chân Tâm (Địa chỉ: U1A Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam (Địa chỉ: Số 19 Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	NP Viên xông hương chanh	Camphor (Camphora) 12mg; Eucalyptol (Cineolum) 12mg; Menthol (Mentholum) 12mg; Tinh dầu Chanh (Oleum Citrus limonia) 14mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 20 viên, Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	24	893100472724 (VD-21813-14)	1

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13 Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

57	Triflusal	Triflusal 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110472824 (VD-21997-14)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

58	Hepa-Nic	Silymarin 70mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100472924 (VD-32382-19)	1
59	Newcobex	Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 115mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 50µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 115mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100473024 (VD-25470-16)	1
60	Phostaligel NIC	Nhôm phosphat gel 20%/10g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 10g	NSX	36	893100473124 (VD-23314-15)	1
61	Tuxsinal	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nang cứng	Chai 50, 100, 200 viên	NSX	36	893100473224 (VD-32384-19)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

62	Neurixal	Mỗi viên 2,7g chứa: Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 01 Tuýp x 10 viên, Hộp 01 Tuýp x 20 viên	NSX	24	893100473324 (VD-28552-17)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
63	Gelactive Fort	Magnesi hydroxyd (dưới dạng Magnesi hydroxyd 30%) 400mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel 20%) 300mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ tương 30%) 30mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893100473424 (VD-32408-19)	1
64	Mathomax gel	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd gel khô 230mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml	NSX	36	893100473524 (VD-32410-19)	1
65	Misanlugel	Nhôm phosphat (dưới dạng Nhôm phosphat gel 20%) 2,48g	Hỗn dịch uống	Hộp 26 gói x 20g	NSX	36	893100473624 (VD-32415-19)	1
66	Mysobenal	Eperison hydroclorid 50mg	Viên nén bao đường	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110473724 (VD-32418-19)	1

42. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67	Apharnax	L-Ornithin L-Aspartate 500mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Alu/ALu; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC/ALu	NSX	36	893110473824 (VD-30119-18)	1
68	Indomethacin	Indomethacin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110473924 (VD-30122-18)	1
69	Rotundin	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN IV	36	893110474024 (VD-30855-18)	1

43. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70	Ditrisidol	Nefopam hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	30	893110474124 (VD-17811-12)	1
71	Quinospastyl	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên; Chai 300 viên	NSX	30	893110474224 (VD-17316-12)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

72	Acepental	Aceclofenac 100mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110474324 (VD-32439-19)	1

44.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

73	Helorni	L-Ornithine-L-Aspartate 150mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100474424 (VD-28586-17)	1
74	L-Cystine 500 mg	L-Cystine 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên; Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100474524 (VD-24628-16)	1
75	Lepatis	DL-alpha-tocopheryl acetate 50mg; L-Ornithine-L-Aspartate 80mg	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100474624 (VD-20586-14)	1
76	L-Ornithin L-Aspartat 150mg	L-Ornithin-L-Aspartat 150mg	Viên nang mềm	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100474724 (VD-24636-16)	1
77	Lubirine	L-Ornithine L-Aspartate 300mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100474824 (VD-21565-14)	1
78	Philcotam	Naproxen 250mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100474924 (VD-29534-18)	1
79	Phils-Lin	L-Cystine 500mg	Viên nang mềm	Hộp 12 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100475024 (VD-19709-13)	1
80	Vamipas	L-Ornithine L-Aspartate 200mg	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100475124 (VD-19708-13)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

81	Rejina	Mỗi tuýp 15g chứa: Allantoin 0,075g; Ethyl Aminobenzoate 0,3g; Hydrocortisone Acetate 0,075g; Isopropyl Methylphenol 0,015g; Lidocaine 0,36g; l-Menthol 0,03g; Tocopherol Acetate 0,15g; Zinc Oxide 1,5g	Thuốc mỡ dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893100475224 (VD-31422-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
82	V.Rohto Vitamin	Mỗi lọ 13ml chứa: Chlorpheniramine Maleate 3,9mg; d-α-Tocopherol Acetate 6,5mg; Potassium L-Aspartate 130mg; Pyridoxine Hydrochloride 13mg; Sodium Chondroitin Sulfate 13mg	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 13ml	NSX	36	893100475324 (VD-21569-14)	1

46. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

83	Salbutamol	Salbutamol sulfat 2,4mg	Viên nén	Lọ 100 viên	NSX	36	893115475424 (VD-26622-17)	1
84	Spasovanin	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Lọ 200 viên	NSX	36	893110475524 (VD-32464-19)	1
85	Tanasolene	Alimemazin tartrat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893100475624 (VD-22709-15)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

86	Stavacor	Pravastatin natri 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110475724 (VD-30151-18)	1
87	Stavacor	Pravastatin natri 20mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110475824 (VD-30152-18)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại và dịch vụ dược phẩm Anh Minh (Địa chỉ: 13 đường số 12B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88	Camisept	Clotrimazol 100mg	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 200ml	NSX	36	893100475924 (VD-20601-14)	1

49. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

89	Vitamin B1	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nang cứng	Lọ 100 viên	NSX	36	893110476024 (VD-25063-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

3. Các thuốc tại Phụ lục này: sau khi hết hạn giấy đăng ký lưu hành, trong hồ sơ gia hạn phải bổ sung dữ liệu lâm sàng chứng minh an toàn hiệu quả của thuốc để Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc xem xét việc gia hạn GĐKLH.

Phụ lục III

DANH MỤC 05 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 200

(Kèm theo Quyết định số 401 */QĐ-QLD ngày* 18 *tháng* 06 *năm 2024 của Cục Quản lý Dược)*

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)								
1	Tehep-B	Tenofovir disoproxil fumarat 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110476124 (VD-31637-19)	1
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)								
2	Hydrocolacyl	Prednisolon 5mg	Viên nén	Chai 500 viên	NSX	36	893110476224 (VD-22477-15)	1
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên,Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)								
3	Amariston	Mifepristone 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893110476324 (VD-31137-18)	1
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)								
4	Merocam inj.	Meloxicam 15mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 1,5ml	NSX	36	893110476424 (VD-31333-18)	1
5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)								
5	Cedokids 30	Racecadotril 30mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10, 14, 20 gói x 3g	NSX	36	893110476524 (VD-30892-18)	1

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (DĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)…

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.